

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 198/TTr-SNNMT ngày 03/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt, công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hoá năm 2025 với những nội dung chính như sau:

1. Diện tích rừng hiện có: 644.796,69 ha, trong đó:

- Diện tích có rừng tự nhiên: 391.842,63 ha.

- Diện tích có rừng trồng: 252.954,06 ha.

2. Diện tích rừng đủ tiêu chuẩn để tính độ che phủ toàn tỉnh là 600.964,45 ha, độ che phủ tương ứng là 54,09%.

3. Biểu tổng hợp diện tích các loại đất, loại rừng theo đơn vị hành chính cấp xã, cấp tỉnh được cập nhật, tổng hợp trên phần mềm diễn biến rừng, cụ thể:

a) Diện tích các loại rừng và đất quy hoạch phát triển rừng phân theo mục đích sử dụng: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm.*

b) Diện tích rừng và đất quy hoạch phát triển rừng phân theo chủ quản lý: *Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm.*

c) Tổng hợp độ che phủ rừng: *Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm.*

d) Diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng theo các nguyên nhân: *Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm.*

e) Diện tích rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi: *Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm.*

4. Cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng năm 2025 tỉnh Thanh Hoá (bao gồm: Bản đồ hiện trạng rừng và thông tin bản đồ số được lưu trữ tại Chi cục Kiểm lâm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch UBND các xã, phường có trách nhiệm công khai và cung cấp thông tin, kết quả hiện trạng rừng năm 2025 trên địa bàn để các tổ chức, cá nhân thống nhất sử dụng; thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp theo Luật Lâm nghiệp năm 2017; tổ chức quản lý, bảo vệ rừng, sử dụng đất lâm nghiệp theo quy định. Số liệu hiện trạng rừng năm 2025 là cơ sở để chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái và lập kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng, theo dõi diễn biến rừng cho năm tiếp theo.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm công khai và cung cấp thông tin, kết quả hiện trạng rừng năm 2025 trên địa bàn tỉnh để thống nhất khai thác, sử dụng; triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc công tác theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về độ tin cậy, tính chính xác của kết quả điều tra, kiểm tra, đánh giá mức độ đầy đủ thông tin, tài liệu, số liệu, cơ sở dữ liệu, kết quả hiện trạng rừng năm 2025 trên địa bàn toàn tỉnh, đảm bảo thống nhất, đồng bộ giữa thực địa và bản đồ, cơ sở dữ liệu hiện trạng rừng. Thực hiện việc quản lý, lưu trữ hồ sơ, cơ sở dữ liệu rừng trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính; Thống kê tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các xã, phường; Chi cục Kiểm lâm; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đề b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (đề b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Cao Văn Cường

	- Rừng ngập nước ngọt	1233																	
4	Rừng trên cát	1240	318,81		318,81						11,53	1,11			10,42		169,05	138,23	
III	RỪNG TN PHẦN THEO LOÀI CÂY	1300	393.361,33	-1.518,70	391.842,63	78.535,69	37.466,69	40.203,41	865,59			133.746,38	133.746,38				171.197,58	8.362,98	
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	284.770,23	-187,77	284.582,46	61.060,57	28.953,42	31.242,67	864,48			98.309,97	98.309,97				117.312,48	7.899,44	
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	284.762,00	-187,77	284.574,23	61.059,73	28.953,42	31.241,83	864,48			98.309,97	98.309,97				117.305,09	7.899,44	
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0,84		0,84	0,84		0,84											
	- Rừng gỗ lá kim	1313	7,39		7,39												7,39		
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314																	
2	Rừng tre nứa	1320	50.312,10	-1.330,93	48.981,17	3.451,91	675,19	2.775,61	1,11			13.595,97	13.595,97				31.933,29		
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	58.279,00		58.279,00	14.023,21	7.838,08	6.185,13				21.840,44	21.840,44				21.951,81	463,54	
4	Rừng cau dừa	1340																	
IV	ĐẤT CHƯA THÀNH RỪNG	2000	77.928,22	-4.531,14	73.397,08	2.053,82	1.439,65	568,21	7,77	38,19		8.039,23	7.362,66	150,06		10,32	516,19	62.198,84	1.105,19
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	48.447,61	-4.615,37	43.832,24	135,56	38,03	78,66		18,87		3.363,59	3.020,54	89,05			254,00	39.227,90	1.105,19
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	3.584,79	-147,39	3.437,40	461,67	399,02	58,57	4,08			1.068,08	1.068,08					1.907,65	
3	Diện tích khác	2030	25.895,82	231,62	26.127,44	1.456,59	1.002,60	430,98	3,69	19,32		3.607,56	3.274,04	61,01		10,32	262,19	21.063,29	

Phụ biểu số 02: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (Quân đội)	Tổ chức KH&CN, ĐT,GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND cấp xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	644.796,69	85.872,94	77.092,77	12.594,75	2.535,01	33.330,32	3.277,82	360.157,04	31.048,83		38.887,21
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	600.964,45	85.365,87	73.215,62	10.866,25	2.312,65	32.858,72	2.977,54	328.730,96	30.107,85		34.528,99
1	Rừng tự nhiên	1110	391.842,63	83.388,08	53.210,28	3.392,10	1.775,36	32.312,74	123,32	173.359,63	26.609,44		17.671,68
	- Rừng nguyên sinh	1111											
	- Rừng thứ sinh	1112	391.842,63	83.388,08	53.210,28	3.392,10	1.775,36	32.312,74	123,32	173.359,63	26.609,44		17.671,68
2	Rừng trồng	1120	209.121,82	1.977,79	20.005,34	7.474,15	537,29	545,98	2.854,22	155.371,33	3.498,41		16.857,31
	- Trồng mới trên đất chưa từng có rừng	1121	120.546,14	682,65	6.895,85	3.931,60	63,72	402,73	986,81	95.364,04	3.250,45		8.968,29
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	86.329,95	1.295,14	13.083,71	3.538,01	473,57	143,25	1.783,43	58.079,72	247,96		7.685,16
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	2.245,73		25,78	4,54			83,98	1.927,57			203,86
II	II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	600.964,45	85.365,87	73.215,62	10.866,25	2.312,65	32.858,72	2.977,54	328.730,96	30.107,85		34.528,99
1	Rừng trên núi đất	1210	546.709,17	70.739,42	70.942,87	10.072,51	2.304,71	32.692,92	2.893,82	302.233,13	26.138,54		28.691,25
2	Rừng trên núi đá	1220	53.062,01	14.626,45	2.272,41	793,74	7,94	165,80	83,72	26.202,26	3.969,31		4.940,38
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	874,46							89,51			784,95
	- Rừng ngập mặn	1231	874,46							89,51			784,95

	- Rừng trên đất phèn	1232											
	- Rừng ngập nước ngọt	1233											
4	Rừng trên cát	1240	318,81		0,34					206,06			112,41
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	391.842,63	83.388,08	53.210,28	3.392,10	1.775,36	32.312,74	123,32	173.359,63	26.609,44		17.671,68
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	284.582,46	63.743,26	39.211,14	2.375,84	868,51	18.376,16	123,18	129.234,86	16.146,13		14.503,38
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	284.574,23	63.742,42	39.211,14	2.375,84	868,51	18.376,16	123,18	129.227,47	16.146,13		14.503,38
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0,84	0,84									
	- Rừng gỗ lá kim	1313	7,39							7,39			
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314											
2	Rừng tre nứa	1320	48.981,17	4.550,89	4.470,03	449,77	48,93	6.931,13		24.112,61	6.484,74		1.933,07
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	58.279,00	15.093,93	9.529,11	566,49	857,92	7.005,45	0,14	20.012,16	3.978,57		1.235,23
4	Rừng cau dừa	1340											
IV	ĐẤT CHỨA THÀNH RỪNG	2000	73.397,08	2.789,45	5.933,20	2.574,10	437,45	2.499,80	889,01	41.836,62	3.164,35		13.273,10
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	43.832,24	507,07	3.877,15	1.728,50	222,36	471,60	300,28	31.426,08	940,98		4.358,22
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	3.437,40	614,35	383,17	108,94		544,60	67,26	1.204,17	107,74		407,17
3	Diện tích khác	2030	26.127,44	1.668,03	1.672,88	736,66	215,09	1.483,60	521,47	9.206,37	2.115,63		8.507,71

Phụ biểu số 03: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Độ che phủ rừng(%)
					Rừng trồng đã thành rừng	Rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Tổng		1.111.116	644.796,69	391.842,63	209.121,82	43.832,24	611.995,34	80.105,81	157.510,24	374.379,29	32.801,35	54,09
1	Phường Tĩnh Gia	3.218	520,52		443,98	76,54	477,19		311,72	165,47	43,33	13,80
2	phường Ngọc Sơn	3.816	303,96		209,02	94,94	296,52		81,39	215,13	7,44	5,48
3	Phường Hải Bình	3.774	834,88	294,31	377,66	162,91	744,20		655,22	88,98	90,68	17,81
4	Phường Tân Dân	2.459	545,70		455,69	90,01	475,75		385,91	89,84	69,95	18,53
5	Phường Đào Duy Từ	4.286	2.014,93	703,64	1.117,91	193,38	1.889,02		1.792,57	96,45	125,91	42,50
6	Phường Hải Lĩnh	4.118	1.996,47	506,98	1.342,20	147,29	1.877,90		1.048,21	829,69	118,57	44,90
7	Xã Các Sơn	4.688	1.759,75	482,95	853,72	423,08	1.741,89		242,20	1.499,69	17,86	28,51
8	Phường Nghi Sơn	4.282	2.109,49	897,77	1.150,77	60,95	2.096,22		7,37	2.088,85	13,27	47,84
9	Xã Trường Lâm	6.816	2.737,10	367,21	2.224,62	145,27	2.536,18		437,75	2.098,43	200,92	38,03
10	Phường Trúc Lâm	8.104	3.444,47	190,00	2.317,17	937,30	3.234,28		563,94	2.670,34	210,19	30,94
11	Xã Văn Nho	6.493	5.339,85	2.641,60	2.494,69	203,56	5.027,90		380,73	4.647,17	311,95	79,10
12	Xã Bá Thước	10.674	7.508,93	5.184,18	1.572,07	752,68	6.890,59		2.718,69	4.171,90	618,34	63,3
13	Xã Cổ Lũng	12.921	11.241,51	10.357,23	580,05	304,23	10.873,41	8.769,50	268,25	1.835,66	368,1	84,65
14	Xã Điền Lư	6.622	3.611,00	623,4	2.630,81	356,79	3.128,34		502,39	2.625,95	482,66	49,14
15	Xã Điền Quang	10.406	7.706,43	4.911,30	2.514,99	280,14	7.199,58		1.732,05	5.467,53	506,85	71,37
16	Xã Pù Luông	8.171	6.382,09	5.265,74	880,34	236,01	5.882,47	3.211,90	650,7	2.019,87	499,62	75,22
17	Xã Quý Lương	13.322	9.191,69	6.061,97	2.509,65	620,07	7.777,60		2.469,38	5.308,22	1.414,09	64,34
18	Xã Thiết Ống	9.463	7.374,69	4.170,43	2.845,15	359,11	6.982,31		1.624,79	5.357,52	392,38	74,14
19	Xã Cẩm Tân	6.671	3.549,06	75,17	2571,60	902,29	3.549,06			3549,06		39,67

20	Xã Cẩm Thủy	6.442	2.994,59	166,56	2.141,41	686,62	2.994,59		358,62	2.635,97		35,82
21	Xã Cẩm Thạch	10.665	6.159,52	3.258,75	2.276,85	623,92	6.159,52		2.004,81	4.154,71		51,91
22	Xã Cẩm Tú	9.809	5.458,97	3.007,14	1.841,40	610,43	5.458,97		2.056,79	3.402,18		49,43
23	Xã Cẩm Vân	8.863	4.472,19	1.105,64	2.154,98	1.211,57	4.472,19		624,08	3.848,11		36,79
24	Xã Hà Trung	3.348	1.052,43	3,63	912,80	136,00	1.022,02	67,13	541,57	413,32	30,41	27,37
25	Xã Hoạt Giang	2.795	305,00		281,90	23,10	305,00		79,96	225,04		10,09
26	Xã Tống Sơn	6.936	2.664,82	284,37	2.050,19	330,26	2.617,37	458,70	569,54	1.589,13	47,45	33,66
27	Xã Hà Long	6.538	1.042,86	145,26	849,96	47,64	1.036,94		54,17	982,77	5,92	15,22
28	Xã Lĩnh Toại	3.046	469,53		411,15	58,38	453,73			453,73	15,80	13,50
29	Xã Triệu Lộc	2.954	828,99		792,53	36,46	773,77	319,33		454,44	55,22	26,83
30	Xã Đông Thành	2.638	103,71		103,71		100,88	50,26		50,62	2,83	3,93
31	Xã Hoa Lộc	3.472	11,50		11,50		10,07			10,07	1,43	0,33
32	Xã Vạn Lộc	2.840	411,02		353,05	57,97	411,02		411,02			12,43
33	Xã Nga Thắng	2.752	44,65		38,38	6,27	44,36			44,36	0,29	1,39
34	Xã Tân Tiến	2.854	260,67		194,31	66,36	260,67		260,67			6,81
35	Xã Nga Sơn	2.714	79,55		53,08	26,47	79,55		79,55			1,96
36	Xã Nga An	2.806	73,12		66,72	6,40	39,78			39,78	33,34	2,38
37	Xã Ba Đình	2.723	28,06		24,68	3,38	28,03			28,03	0,03	0,91
38	Phường Bim Sơn	5.191	314,82		284,05	30,77	289,27			289,27	25,55	5,47
39	Phường Quang Trung	2.913	247,93		230,14	17,79	242,18			242,18	5,75	7,90
40	Xã Lĩnh Sơn	9.576	8.121,35	4.659,93	2.522,04	939,38	7.867,43		1.775,51	6.091,92	253,92	75,00
41	Xã Văn Phú	10.468	9.731,17	6.091,37	3.369,46	270,34	9.438,52		2.158,86	7.279,66	292,65	90,38
42	Xã Yên Khương	8.920	7.706,80	6.600,37	971,47	134,96	7.636,54		3.481,00	4.155,54	70,26	84,89
43	Xã Đồng Lương	7.592	6.060,99	1.337,42	4.330,84	392,73	5.758,45		1.079,91	4.678,54	302,54	74,66
44	Xã Giao An	11.377	10.195,13	4.374,05	5.260,31	560,77	10.195,13		2.943,77	7.251,36		84,68
45	Xã Yên Thắng	11.098	9.596,27	7.638,76	1.773,93	183,58	9.337,96		3.203,97	6.133,99	258,31	84,82
46	Xã Mường Chanh	6.657	5.431,66	4.868,25	495,64	67,77	5.200,78		3.769,17	1.431,61	230,88	80,58
47	Xã Mường Lát	9.857	8.203,51	7.012,45	1.149,59	41,47	8.128,74		4.621,29	3.507,45	74,77	82,81
48	Xã Mường Lý	9.432	6.601,33	5.938,21	577,97	85,15	6.229,37			6.229,37	371,96	69,09
49	Xã Nhi Sơn	4.419	2.711,72	1.915,36	642,69	153,67	2.560,09		894,25	1.665,84	151,63	57,89
50	Xã Pù Nhi	7.869	4.981,77	4.107,72	559,22	314,83	4.677,04		1.920,41	2.756,63	304,73	59,31
51	Xã Quang Chiêu	11.445	9.163,56	7.915,27	859,63	388,66	8.974,62		4.055,37	4.919,25	188,94	76,67

52	Xã Tam Chung	12.058	9.871,53	9.455,81	391,72	24,00	9.667,32		4.207,57	5.459,75	204,21	81,67
53	Xã Trung Lý	19.675	17.222,61	15.581,18	1.560,74	80,69	17.183,99	5.716,98	2.711,11	8.755,90	38,62	87,12
54	Xã Kiên Thọ	5.652	1.695,21	106,92	1.326,17	262,12	1.268,49	2,07		1.266,42	426,72	25,36
55	Xã Minh Sơn	8.177	2.974,52	342,39	2.082,99	549,14	2.511,64		2,87	2.508,77	462,88	29,66
56	Xã Ngọc Lặc	9.039	5.231,68	1.719,66	3.079,50	432,52	5.090,98		1.074,90	4.016,08	140,70	53,09
57	Xã Ngọc Liên	8.000	2.521,56	353,09	1.746,96	421,51	2.131,82		89,86	2.041,96	389,74	26,25
58	Xã Nguyệt Ấn	9.852	4.667,09	115,80	3.928,06	623,23	3.993,85			3.993,85	673,24	41,05
59	Xã Thạch Lập	8.352	5.753,76	1.847,77	3.042,49	863,50	5.283,95		1.558,77	3.725,18	469,81	58,55
60	Xã Thọ lập	3.381	156,68		156,21	0,47	88,07			88,07	68,61	4,62
61	Xã Lam Sơn	2.490	327,76	1,38	325,87	0,51	126,30	58,99		67,31	201,46	13,10
62	Xã Sao Vàng	8.927	2.255,23	14,46	2.060,76	180,01	1.805,14			1.805,14	450,09	23,25
63	Xã Xuân Tín	3.193	227,23		201,86	25,37	30,85			30,85	196,38	6,32
64	Xã Như Xuân	6.987	4.756,54	1.554,86	2.611,74	589,94	4.124,61	1.237,75		2.886,86	631,93	59,63
65	Xã Hóa Quý	12.639	10.560,94	7.286,12	2.454,54	820,28	9.383,98	5.947,69	756,17	2.680,12	1.176,96	77,07
66	Xã Thanh Phong	15.021	12.865,63	10.853,30	1.500,39	511,94	12.179,35		4.895,43	7.283,92	686,28	82,24
67	Xã Thanh Quân	10.922	8.885,69	5.585,22	2.115,83	1.184,64	8.585,06		2.531,82	6.053,24	300,63	70,51
68	Xã Thượng Ninh	9.260	7.175,88	1.496,20	4.076,84	1.602,84	6.049,67		1.807,34	4.242,33	1.126,21	60,18
69	Xã Xuân Bình	18.317	12.406,12	5.777,88	5.546,43	1.081,81	10.424,66	34,25	1.565,52	8.824,89	1.981,46	61,82
70	Phường Đông Quang	4.830	30,83		24,26	6,57	29,36			29,36	1,47	0,50
71	Phường Đông Sơn	4.171	34,75		34,75		34,75		24,54	10,21		0,83
72	Phường Đông Tiến	4.197	209,04		209,04		180,35		114,64	65,71	28,69	4,98
73	Phường Hàm Rồng	2.088	212,84		193,97	18,87	202,15	201,87	0,28		10,69	9,30
74	Xã Hoàng Châu	3.331	123,55		107,51	16,04	123,55		121,18	2,37		3,20
75	Xã Hoàng Giang	3.053	478,82		279,37	199,45	337,72			337,72	141,10	9,2
76	Xã Hoàng Lộc	2.057	3,99		3,99		3,99		3,99			0,19
77	Xã Hoàng Phú	1.535	86,90		86,90		86,90			86,90		5,66
78	Xã Hoàng Sơn	2.190	84,66		82,24	2,42	84,66			84,66		3,80
79	Xã Hoàng Tiến	2.379	455,26		393,74	61,52	367,04		17,93	349,11	88,22	16,60
80	Xã Hoàng Thanh	2.324	40,28		40,28		40,28		0,28	40,00		1,73
81	Phường Nam Sầm Sơn	1.848	22,22		22,22		1,07			1,07	21,15	1,20
82	Xã Quảng Bình	2.351	14,96		14,96						14,96	0,64

83	Xã Quảng Chính	2.614	17,33		1,05	16,28	17,33			17,33		0,04
84	Xã Quảng Ninh	1.710	10,92		10,92		10,92			10,92		0,64
85	Xã Quảng Ngọc	3.439	71,62		15,17	56,45	71,62			71,62		0,44
86	Phường Sầm Sơn	3.029	150,43		149,65	0,78	120,12	112,46	0,99	6,67	30,31	4,94
87	Xã Tiên Trang	1.775	158,55		157,55	1,00	120,57			120,57	37,98	9,00
88	Xã Thiệu Quang	3.545	23,44		23,44		23,44			23,44		0,66
89	Xã Hiền Kiệt	13.952	12.526,37	8.440,65	4.021,90	63,82	12.272,07	4.193,89	1.387,43	6.690,75	254,30	89,32
90	Xã Trung Thành	13.413	11.062,71	6.933,82	3.651,78	477,11	10.885,51	4.294,54	1.175,12	5.415,85	177,20	78,92
91	Xã Hôi Xuân	11.645	9.987,78	7.569,25	2.343,94	74,59	9.839,94	1.514,86	4.334,18	3.990,90	147,84	85,13
92	Xã Phú Lệ	13.671	11.942,28	7.708,33	4.028,60	205,35	11.635,30	5.849,56	1.574,05	4.211,69	306,98	85,85
93	Xã Trung Sơn	7.959	6.732,87	3.403,57	3.137,44	191,86	6.629,94	627,12	1.158,34	4.844,48	102,93	82,18
94	Xã Nam Xuân	13.168	12.016,68	5.902,16	5.716,14	398,38	11.688,15	3.407,22	675,50	7.605,43	328,53	88,23
95	Xã Thiên Phú	14.940	13.654,11	7.613,11	5.840,07	200,93	13.551,10	822,55	4.035,42	8.693,13	103,01	90,05
96	Xã Phú Xuân	10.212	8.287,59	5.047,20	2.997,90	242,49	7.953,10	2.952,91	5,29	4.994,90	334,49	78,78
97	Xã Trung Hạ	12.182	10.424,23	7.115,60	2.413,81	894,82	9.811,94		1.098,10	8.713,84	612,29	78,23
98	Xã Tam Thanh	9.924	9.300,42	8.747,14	517,35	35,93	9.207,73		4.966,54	4.241,19	92,69	93,35
99	Xã Tam Lư	15.503	14.730,51	12.797,41	1.841,12	91,98	14.643,43		4.150,18	10.493,25	87,08	94,43
100	Xã Sơn Thủy	13.310	12.073,51	10.307,88	1.353,53	412,10	11.060,04		3.351,79	7.708,25	1.013,47	87,61
101	Xã Sơn Điện	9.462	8.874,26	6.623,18	1.976,24	274,84	8.787,32	0,82	2.798,60	5.987,90	86,94	90,88
102	Xã Quan Sơn	10.062	9.062,66	6.287,92	2.137,68	637,06	8.957,22	2,55	1.564,37	7.390,30	105,44	83,74
103	Xã Na Mèo	12.530	11.668,00	10.440,74	1.026,54	200,72	11.591,69		5.734,07	5.857,62	76,31	91,52
104	Xã Mường Mìn	8.921	8.473,27	7.943,18	486,02	44,07	8.431,05		2.482,04	5.949,01	42,22	94,49
105	Xã Như Thanh	8.407	4.710,73	1.100,30	2.985,19	625,24	4.288,14	377,56	124,75	3.785,83	422,59	48,60
106	Xã Thanh Kỳ	14.526	9.816,77	4.056,98	4.935,74	824,05	8.786,86		1.594,20	7.192,66	1.029,91	62,45
107	Xã Xuân Thái	12.072	9.081,08	6.649,22	2.285,68	146,18	8.598,90	2.792,18	4.230,68	1.576,04	482,18	74,01
108	Xã Yên Thọ	8.149	3.964,66	355,38	2.860,64	748,64	3.458,95	0,56	220,58	3.237,81	505,71	39,47
109	Xã Mậu Lâm	6.428	3.298,85	872,49	2.035,55	390,81	2.922,27		589,88	2.332,39	376,58	45,24
110	Xã Xuân Du	9.249	6.151,76	869,04	4.855,93	426,79	5.650,87		1.947,73	3.703,14	500,89	61,90
111	Xã Triệu Sơn	4.109	45,15		39,95	5,20	0,08			0,08	45,07	0,97
112	Xã Thọ Bình	4.712	2.032,42	0,88	1.714,33	317,21	1.811,99			1.811,99	220,43	36,40
113	Xã Thọ Phú	3.512	19,75		15,09	4,66	19,67			19,67	0,08	0,43
114	Xã Tân Ninh	5.363	1.711,82	941,45	482,65	287,72	1.639,72		1.196,33	443,39	72,10	26,55

115	Xã Thọ Ngọc	2.722	33,87		25,04	8,83	1,74			1,74	32,13	0,92
116	Xã Hợp Tiến	4.311	473,17		342,86	130,31	396,58		16,95	379,63	76,59	7,95
117	Xã Thắng Lợi	4.014	608,84	113,02	462,03	33,79	580,94			580,94	27,90	14,33
118	Xã Nông Công	5.070	204,28		142,98	61,30	186,04			186,04	18,24	2,82
119	Xã Trung Chính	4.419	255,59	1,90	248,13	5,56	249,49		1,42	248,07	6,10	5,66
120	Xã Trường Văn	2.830	50,01		50,01		45,03			45,03	4,98	1,77
121	Xã Thắng Bình	3.473	190,79		174,11	16,68	190,79		57,48	133,31		5,01
122	Xã Công Chính	5.424	713,38		665,08	48,30	414,47		371,96	42,51	298,91	12,26
123	Xã Tượng Lĩnh	3.323	707,05		609,98	97,07	672,66		356,90	315,76	34,39	18,36
124	Xã Yên Nhân	19.661	17.936,14	16.937,92	665,13	333,09	17.741,77	8.766,04	3.959,05	5.016,68	194,37	89,53
125	Xã Bát Mọt	19.762	18.447,55	17.985,54	348,51	113,50	18.232,56	6.391,73	6.810,46	5.030,37	214,99	92,78
126	Xã Luận Thành	7.328	5.364,73	610,92	3.292,63	1.461,18	4.845,91		880,24	3.965,67	518,82	53,27
127	Xã Lương Sơn	7.991	5.923,88	3.293,51	1.751,68	878,69	5.312,74	1.059,28	1.128,95	3.124,51	611,14	63,14
128	Xã Tân Thành	9.057	7.653,75	1.138,73	4.023,72	2.491,30	7.049,11		1.497,55	5.551,56	604,64	57,00
129	Xã Thường Xuân	8.400	4.146,50	2.130,05	1.394,48	621,97	3.819,11	759,28	683,65	2.376,18	327,39	41,96
130	Xã Vạn Xuân	13.949	11.012,24	9.733,62	845,41	433,21	10.628,82	6.219,01	1.444,43	2.965,38	383,42	75,84
131	Xã Thắng Lộ	7.409	6.457,93	2.870,11	2.162,76	1.425,06	6.303,60		2.691,90	3.611,70	154,33	67,93
132	Xã Xuân Chinh	17.227	15.630,02	12.060,45	2.739,70	829,87	15.441,57		7.116,24	8.325,33	188,45	85,91
133	Xã Kim Tân	6.084	991,63	38,50	698,85	254,28	879,88			879,88	111,75	12,12
134	Xã Ngọc Trạo	7.989	3.996,43	320,66	3.120,50	555,27	3.786,64		1.635,39	2.151,25	209,79	43,07
135	Xã Thạch Bình	9.021	2.031,09	8,43	1.627,96	394,70	1.795,40		2,07	1.793,33	235,69	18,14
136	Xã Thạch Quảng	12.356	8.663,33	6.486,05	1.894,90	282,38	7.897,97	1.775,68	2.827,90	3.294,39	765,36	67,83
137	Xã Thành Vinh	11.547	7.123,54	3.709,08	2.851,16	563,30	6.253,40	2.109,59	643,42	3.500,39	870,14	56,81
138	Xã Vân Du	8.849	4.421,40	1.378,53	2.577,62	465,25	3.884,66		682,59	3.202,07	536,74	44,70
139	Xã Vinh Lộ	5.694	712,09		630,39	81,70	617,05			617,05	95,04	11,07
140	Xã Tây Đô	3.578	383,58		358,26	25,32	354,06			354,06	29,52	10,01
141	Xã Biện Thượng	6.464	2.902,18		2.400,89	501,29	2.592,31		3,78	2.588,53	309,87	37,14
142	Xã Định Hoà	3.817	333,91		333,91		306,23			306,23	27,68	8,75
143	Xã Định Tân	3.068	60,92		60,55	0,37	46,16			46,16	14,76	1,97
144	Xã Quý Lộ	3.799	142,05	42,30	99,75		69,79			69,79	72,26	3,74
145	Xã Yên Định	2.939	3,51		3,51						3,51	0,12
146	Xã Yên Ninh	2.467	15,68		15,68		0,40			0,40	15,28	0,64

III	RỪNG TN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	-1.518,70						-10,86	-29,00	-176,47	-1.302,37
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	-187,77						-10,86	-13,24		-163,67
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	-187,77						-10,86	-13,24		-163,67
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312										
	- Rừng gỗ lá kim	1313										
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314										
2	Rừng tre nứa	1320	-1.330,93							-15,76	-176,47	-1.138,70
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330										
4	Rừng cau dừa	1340										
B	ĐẤT CHƯA THÀNH RỪNG	2000	-4.531,14		-13.414,35		10.375,93		11,32	-189,17	182,23	-1.497,10
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	-4.615,37	11.424,31	-13.414,35					-41,78	-1.086,45	-1.497,10
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	-147,39							-147,39		
3	Diện tích khác	2030	231,62	-11.424,31			10.375,93		11,32		1.268,68	

Phụ biểu số 05: DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI

Đơn vị tính: ha

TT	Loài cây	Tổng cộng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Loài khác	5.076,99		45,28	86,86	296,20	4.648,65
2	Keo	77.523,43	14.343,28	10.612,99	8.768,32	26.074,45	17.724,39
3	Luồng	72.019,64		192,43	616,54	1.290,28	69.920,39
4	Keo lai	10.768,95	877,10	3.373,68	5.607,92	158,66	751,59
5	Xoan	9.629,97			280,54	4.073,39	5.276,04
6	Keo tai tượng	7.009,07	18,87	3.756,60	3.013,30	127,17	93,13
7	Thông	8.140,42			242,77	259,12	7.638,53
8	Cao su	5.767,30			22,17	878,40	4.866,73
9	Lát hoa	4.379,63		235,36	874,01	1.625,38	1.644,88
10	Sao xanh	1.689,37		14,23	131,20	1.447,84	96,10
11	Bạch đàn	1.621,40		10,29		735,49	875,62
12	Xoan (Xoan ta, Sầu đầu)+Lát hoa	944,65			935,29		9,36
13	Sứ	527,91				25,29	502,62
14	Vầu	58,03			2,72		55,31
15	Muồng rằn rằn (Cườm rằn)	429,78				6,70	423,08
16	Quế+Keo	351,24		351,24			
17	Phi lao	345,31				14,55	330,76
18	Xoan+Luồng	132,68			67,75	64,93	
19	Lim xanh	219,79		81,94	127,67	9,25	0,93
20	Xoan (Xoan ta, Sầu đầu)	229,66			227,72	1,53	0,41
21	Bàn chua	115,81			6,74	109,07	
22	Keo lai+Thông nhựa	21,29			21,29		
23	Cao su+Keo	176,49		11,60	41,70	92,57	30,62

24	Vẹt	119,56					119,56
25	Cao su+Keo lai	200,79			30,26	2,29	168,24
26	Cọ	193,42					193,42
27	Mỡ	78,87	0,47		12,08		66,32
28	Trấu cao bằng	161,32				1,48	159,84
29	Xoan+Lát hoa	72,78			66,35	6,43	
30	Lát hoa+Xoan (Xoan ta, Sầu đầu)	52,38		52,38			
31	Sứ+Vẹt	113,17				62,00	51,17
32	Tràm	111,67				4,57	107,10
33	Keo lai+Cao su	93,45			49,34	2,87	41,24
34	Lát hoa+Luồng	26,76		26,76			
35	Quế	76,38		6,16	2,45	17,05	50,72
36	Trấu	0,98		0,98			
37	Lát hoa+Trấu	42,78		42,78			
38	Tre/lồ ô	53,26					53,26
39	Keo lá tràm	8,36	6,03	2,33			
40	Sở thường	50,85					50,85
41	Bạch đàn liễu	24,18					24,18
42	Keo lai+Luồng+Xà cừ (Sọ khi)	46,32					46,32
43	Keo+Quế	23,98		16,84	0,44	6,70	
44	Re	38,84			33,22		5,62
45	Mắc ca	37,27				37,27	
46	Keo+Cao su	33,63			30,48		3,15
47	Sao đen	30,00	13,55	6,61	9,84		
48	Keo lá bạc	27,22					27,22
49	Giổi ăn hạt+Keo tai tượng+Lim xanh	22,06		22,06			
50	Lát hoa+Vầu	17,32		17,32			
51	Têch (Giá ty)	20,97				13,33	7,64
52	Vầu+Luồng	1,99				1,99	

53	Keo tai tượng+Cao su	12,99			12,99		
54	Sến xanh	17,23			0,17	17,06	
55	Thông nhựa	13,08			0,45		12,63
56	Bạch đàn+Keo	14,77			14,77		
57	Xoài+Xoan (Xoan ta, Sầu đầu)	13,68		13,68			
58	Giổi xanh+Lát hoa	13,32		13,32			
59	Giổi ăn hạt	0,19		0,19			
60	Xà cừ (Sọ khi)	12,36				0,30	12,06
61	Keo+Bạch đàn	11,79			1,61		10,18
62	Mít	7,02			7,02		
63	Giổi xanh	6,94			0,42	6,52	
64	Sơ	5,89				5,89	
65	Lát hoa+Xoan	3,04		3,04			
66	Gội (Gội nếp)	5,21					5,21
67	Quế+Keo lai	1,02		1,02			
68	Keo lai+Keo	3,38					3,38
69	Sầu	3,35				3,35	
70	Keo lai+Xoan (Xoan ta, Sầu đầu)	1,53			1,53		
71	Bạch đàn trắng caman	3,01				0,36	2,65
72	Hồng mai (Anh đào già)+Keo lai	2,59		2,59			
73	Hông	1,30		1,30			
74	Dà+Luồng	1,23		1,23			
75	Keo+Xoan	1,23		0,34		0,89	
76	Keo lông	1,06			1,06		
77	Bạch đàn đỏ+Bạch đàn liễu	0,92					0,92
78	Chàm cánh+Bạch đàn salinha	0,88				0,88	
79	Xoan quả to+Xoan (Xoan ta, Sầu đầu)	0,70			0,70		
80	Vên vên+Keo lai	0,60	0,60				
81	Bạch đàn mũ nhỏ+Keo tai tượng	0,47			0,47		

82	Trắc vàng (Sura, Trắc thối)	0,41		0,41			
83	Sao mặt quý (Tấu mặt quý)+Sao xanh+Xoan (Xoan ta, Sầu đầu)	0,39	0,39				
84	Bạch đàn liễu+Bạch đàn trắng terê	0,34					0,34
85	Hồng mai (Anh đào già)+Bạch đàn chanh+Bạch đàn đỏ+Bồ kết+Bạch đàn mũ nhỏ	0,31		0,31			
86	Gạo	0,22					0,22
Tổng		209.121,82	15.260,29	18.917,29	21.350,16	37.481,50	116.112,58